

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: 10.11.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 3

### UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – GRAMMAR REVISION

#### A. GRAMMAR

##### Modal Verbs: have to, should, could

	have to (phải)	don't have to (không cần phải)
Cách dùng	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì.	Diễn tả sự không cần thiết phải làm gì.
Câu trúc	(+) S + has/have to + V-inf.	(-) S + do/does+ not+ have to + V-inf.
	(?) Do/Does + S + have to + V-inf? <ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + do/does.</li><li>• No, S + don't/doesn't.</li></ul>	
	Wh-questions + do/does + S + have to + V-inf?	

	should (nên)	could (có thể)
Cách dùng	Dùng để đưa ra lời khuyên.	Diễn tả một khả năng có thể xảy ra.
Câu trúc	(+) S + should + V-inf.	S + could + V-inf.
	(-) S + should not / shouldn't + V-inf.	S + could not / couldn't + V-inf.
	Should + S + V-inf? <ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + should.</li><li>• No, S + shouldn't.</li></ul>	Could + S + V-inf? <ul style="list-style-type: none"><li>• Yes, S + could.</li><li>• No, S + couldn't.</li></ul>
	Wh-questions + should + S + V-inf?	Wh-questions + could + S + V-inf?

#### B. HOMEWORK

\*Chú ý: các con dùng dang dài đủ của trợ động từ, động từ khuyết thiếu.

VD: do not, could not, should not, I am, she is.

**I. Choose the correct answer. (Chọn đáp án chính xác)**

1. He (**should not / could not / should**) hurry to school. It is 7.55!
2. Next Monday is the deadline (*hạn chót*) that I (**have to / do not has to / could**) finish my chemistry project.
3. - (**Cannot / Could / Should**) you hear the firework near your house last night?  
- No, I was sleeping.
4. This boy is too fat, he (**should not / should / could not**) go on a diet (*ăn kiêng*).
5. We (**should not / do not has to / does not have to**) forget to turn off the lights in the office before going home.

**II. Fill in the blanks using “should” or “should not” and verbs from the box. (Điền vào chỗ trống sử dụng “should” hoặc “should not” và động từ trong bảng)**

wash	eat	drink	play	do	go
------	-----	-------	------	----	----

0. They should wash their hands before every meal.
1. Anna \_\_\_\_\_ some exercise every day.
2. John and Thomas \_\_\_\_\_ to bed late.
3. You \_\_\_\_\_ fruits and vegetables every day.
4. He \_\_\_\_\_ video games all day.
5. His father \_\_\_\_\_ too much alcohol (*ruou*).

**III. Put the verbs in the bracket in the correct form, using “could” or “could not”. (Chia động từ trong ngoặc ở dạng đúng, sử dụng “could” hoặc “could not”)**

Alex: (0) Could I ask (ask) you some questions?

Tom: Yes, go ahead.

Alex: What (1) \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (do) when you were a child, Tom?

Tom: I (2) \_\_\_\_\_ (do) a lot of things.

Alex: (3) \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (cook)?

Tom: Yes, I (4) \_\_\_\_\_ (make) great spaghetti. But I (5) \_\_\_\_\_ (not bake) a cake.

**IV. Look at the table then fill in the blanks with “have to / has to / do not have to / does not have to”.**  
**(Nhìn bảng rồi điền vào chỗ trống với “have to / has to / do not have to / does not have to”)**

Activities	Lisa	Tom
make a cake	✓	✗
do the homework	✓	✓
wash the car	✗	✓
play with pets	✓	✗
study history	✗	✓
tidy the bedroom	✓	✓
cut the grass	✗	✓

0. Lisa has to make a cake.
1. Tom \_\_\_\_\_ wash the car.
2. Lisa and Tom \_\_\_\_\_ do the homework.
3. Tom \_\_\_\_\_ play with pets.
4. Lisa \_\_\_\_\_ study history.
5. Lisa \_\_\_\_\_ cut the grass.

**V. Complete the sentences, using given words in the brackets. (Hoàn thành câu, sử dụng từ trong ngoặc)**

0. The best thing for you to do is to calm down. (should)

→ You should calm down.

1. I am sure that John was not the thief. (could not)

→ I believe that John \_\_\_\_\_.

2. It is not necessary (*cần thiết*) for me to bring my passport. (do not have to)

→ I \_\_\_\_\_.

3. Would you mind telling me how to get to the nearest post office? (Could)

→ \_\_\_\_\_?

4. I suggest we go to the cinema tonight. (should)

→ I think we \_\_\_\_\_.

*VI. Write a paragraph (50-60 words) about what we need to do during Covid - 19. (Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ về những việc chúng ta cần làm trong đại dịch Covid - 19)*

- Use Modal verbs: have to, do not have to, could, could not, should, should not.
- Some key words: wash hands (*rửa tay*), wear a mask (*đeo khẩu trang*), keep distance (*giữ khoảng cách*), do exercises (*tập thể dục*), eat healthily (*ăn uống lành mạnh*), etc.

Con làm bài nghe theo link sau (từ 1p – 5p): [https://youtu.be/ok\\_RNz8RxvE](https://youtu.be/ok_RNz8RxvE)

## Part 1

– 5 questions –

Listen and draw lines. There is one example.

